CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo của Hội đồng quản trị và
Và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
• Bảng cân đối kế toán	6 – 9
• Kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
• Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Thế Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên

Thành viên Ban điều hành cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
Ông Phạm Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010

2. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, thay đổi lần thứ 02 và cấp đổi mã doanh nghiệp cho Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ngày 20/5/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 08/10/2010.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

3. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam.

Trong suốt thời kỳ kế toán này không có khoản mục hay sự kiện nào quan trọng có bản chất bất thường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Vốn góp

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ 604.856.000.000 đồng, thành viên sáng lập như sau:

	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	VNĐ
I	**Cổ đông sáng lập – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**			
	Với các đại diện			
1.	Ông Phạm Hữu Hạnh	23.921.557	39,50 %	239.215.570.000
2.	Ông Huỳnh Lin	12.100.000	20,00 %	121.000.000.000
3.	Ông Vũ Mạnh Hùng	12.100.000	20,00 %	121.000.000.000
II	**Cổ đông khác**			
	1.032 cổ đông	12.364.043	20,50 %	123.640.430.000
		60.485.600	**100,00 %**	**604.856.000.000**

Mệnh giá 1 cổ phiếu: 10.000 VNĐ
Vốn góp thực tế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	31/12/2010
Vốn nhà nước – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	481.235.570.000
Vốn đối tượng khác	123.620.430.000
	604.856.000.000

5. Cổ tức

Không có cổ tức nào được công bố hoặc chi trả trong năm và vào ngày lập báo cáo này.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2010) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán

Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho Công ty.

Bà Rịa, ngày 18 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

HUỲNH LIN

PKF INTERNATIONAL

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM
PKF VIET NAM AUDITING COMPANY LIMITED

PKF
Chartered Accountants
& Business advisers

Số: 73/2010/HĐKT-PKF

TP. HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Công ty trách nhiệm hữu hạn kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) đã thực hiện công tác kiểm toán Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa từ trang 6 đến 27 (dưới đây gọi tắt là Công ty).

Các bản Báo cáo tài chính đính kèm theo bản báo cáo này do Ban Tổng giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm và lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành. Ngoài ra, Ban giám đốc còn có trách nhiệm thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ đến việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước lượng kế toán hợp lý với từng trường hợp.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở đưa ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán căn cứ vào chế độ kế toán mà Công ty áp dụng và căn cứ vào các quy định về tài chính kế toán của Nhà nước Việt Nam áp dụng cho các đơn vị hoạt động theo Luật Doanh nghiệp tại Việt Nam.

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các Báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã xem xét một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong bản Báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ với việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán đã được sử dụng, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện; cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM
208 Nguyễn Trọng Tuyển , Phường 8 , Phú Nhuận , TP.Hồ Chí Minh
Tel : (08) 5 449 1477; 5 449 1878 Fax : (08) 5 449 1475
Email : hcm@pkf.com.vn Website : www.pkf.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thúy Nga
Chứng chỉ KTV số 0850/KTV

GIÁM ĐỐC
Chi nhánh Hồ Chí Minh

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH (TP. HÀ NỘI)

Nguyễn Thị Gấm
Chứng chỉ KTV số Đ.0076/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.116.392.786.317**	**1.057.263.116.031**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*IV.1, V-1*	**95.798.120.399**	**58.548.616.505**
1. Tiền	111		55.798.120.399	8.548.616.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	*V-2*	**899.103.617.581**	**871.356.763.478**
1. Phải thu của khách hàng	131		404.317.538.364	336.848.187.142
2. Trả trước cho người bán	132		115.350.000	3.123.311
3. Phải thu nội bộ	133		493.857.282.420	531.864.956.944
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.192.138.298	3.019.187.582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(378.691.501)	(378.691.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**	*IV.2, V-3*	**117.076.476.413**	**118.438.020.442**
1. Hàng tồn kho	141		117.076.476.413	118.438.020.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	*V-4*	**6.414.571.924**	**8.919.715.606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293.925.468	256.844.551
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.001.935.612	8.483.088.249
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.118.710.844	179.782.806

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**947.264.917.880**	**1.017.355.116.795**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	*IV.3, V-5*	**672.069.570.993**	**832.014.168.687**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		671.369.274.209	831.013.744.715
- Nguyên giá	*222*		*2.321.915.499.618*	*2.316.709.694.573*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.650.546.225.409)*	*(1.485.695.949.858)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		700.296.784	1.000.423.972
- Nguyên giá	*228*		*3.011.117.583*	*3.011.117.583*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.310.820.799)*	*(2.010.693.611)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**273.750.927.800**	**184.530.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*V-6*	273.750.927.800	184.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	*V-7*	**1.444.419.087**	**810.948.108**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.253.419.087	810.948.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		191.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**2.065.657.704.197**	**2.074.618.232.826**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.218.553.056.735**	**1.264.917.203.279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	*V-8*	**369.699.481.063**	**375.334.253.119**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		97.094.897.998	96.908.909.296
2. Phải trả người bán	312		249.859.951.552	235.026.453.917
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.243.010.565	3.190.862.111
5. Phải trả người lao động	315		13.100.699.456	6.430.773.432
6. Chi phí phải trả	316		5.648.791.766	5.816.102.140
7. Phải trả nội bộ	317		-	26.543.916.122
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		752.048.942	1.314.847.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		80.784	102.388.976
II. Nợ dài hạn	**330**	*V-9*	**848.853.575.672**	**889.582.950.160**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		848.702.469.117	889.429.313.448
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		151.106.555	153.636.712
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	*IV.4, VI-10*	**847.104.647.462**	**809.701.029.547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**847.104.647.462**	**809.701.029.547**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	615.822.974.548
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(27.247.139.906)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.142.254.271	7.142.254.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.679.849.682	1.679.849.682
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		761.863.630	761.863.630
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		232.664.679.879	211.541.227.322
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.065.657.704.197**	**2.074.618.232.826**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	11.234.979.215
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Vật tư thu hồi			5.434.059.675	2.011.313.940
6. Ngoại tệ các loại				
USD			10.100,81	416,37
AUD			-	-
7 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Bà Rịa, ngày 31 tháng 1 năm 2011

Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	NGUYỄN TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số: B02 - DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*IV-6 ,VI-1*	**2.038.711.000.490**	**1.472.397.817.148**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**2.038.711.000.490**	**1.472.397.817.148**
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI-2*	1.815.039.035.345	1.276.133.901.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**223.671.965.145**	**196.263.915.367**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI-3*	8.549.080.641	4.389.081.705
7. Chi phí tài chính	22	*VI-4*	178.086.043.840	185.013.640.210
- Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*37.928.920.760*	*39.385.813.985*
8. Chi phí bán hàng	24		228.181.884	76.888.698
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*VI-5*	24.462.590.503	22.009.998.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		**29.444.229.559**	**(6.447.530.342)**
11. Thu nhập khác	31		424.086.036	6.656.454.523
12. Chi phí khác	32		33.696.731	208.924.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**390.389.305**	**6.447.530.342**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29.834.618.864**	-
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	*IV.7, VI-6*	7.483.869.484	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	(52.039.289.786)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**22.350.749.380**	**52.039.289.786**

Bà Rịa, ngày 31 tháng 1 năm 2011

Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THẢI	NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29.834.618.864**	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		165.150.402.739	168.444.132.485
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.868.031.068)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		83.615.193.573	96.232.368.257
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.677.087.518)	1.598.517.118
- Chi phí lãi vay	06		37.928.920.760	39.385.813.985
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**307.852.048.418**	**299.792.800.777**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.021.063.460)	18.069.089.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.361.544.029	26.735.632.835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể các khoản lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.858.900.881)	60.089.664.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(479.551.896)	7.709.165.164
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.893.310.794)	(39.385.813.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.798.062.500)	(36.182.817.911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		87.171.972	53.047.360.318
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.374.841.823)	(56.158.539.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**230.875.033.065**	**333.716.541.304**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.205.805.045)	(6.861.267.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128.839.545	243.393.376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.220.927.800)	(184.530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.548.247.973	3.040.413.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(85.749.645.327)**	**(188.107.461.569)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.966.974.548)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		480.000.000.000	95.409.096.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(576.908.909.296)	(173.934.495.301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.242.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(107.875.883.844)**	**(108.768.198.970)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**37.249.503.894**	**36.840.880.765**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**58.548.616.505**	**48.954.875.646**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(27.247.139.906)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**95.798.120.399**	**58.548.616.505**

Bà Rịa, ngày 31 tháng 1 năm 2011

Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	NGUYỄN TIẾN DŨNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 02 và cấp đổi mã doanh nghiệp cho Công ty số 3500701305 ngày 20/5/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/10/2010.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: bình quân gia quyền mỗi lần nhập

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất của 17.795 m^2 thuộc lô đất số 263, quốc lộ 51, phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc giá đất để xây dựng các trụ điện xuất tuyến đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình tại phường Long Hương, thị xã Bá Rịa, tỉnh Bá Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15 tháng 05 năm 2003 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam (EVN) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T06564 ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về lô đất 263 có diện tích sử dụng 115.646,6 m^2 với thời hạn sử dụng là 50 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 14 năm
Phương tiện vận tải	10 – 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

7. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2010 bao gồm quỹ lương tiền lương sản xuất điện, lương sửa chữa lớn tài sản cố định, lương khác. Quỹ lương sản xuất điện được xác định theo quyết định số 158/QĐ-NĐBR-HĐQT ngày 28 tháng 1 năm 2011 của Hội đồng quản trị. Quỹ lương khác do Ban Giám đốc Công ty quyết định.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.
- Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm khóa sổ năm tài chính được loại trừ khi phân phối các quỹ và phân phối cổ tức.

9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện cho Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền

10. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

11. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(xem trang tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và khoản tương đương tiền

		31/12/2010	31/12/2009
Tiền mặt	(a)	32.718.534	479.253.546
Tiền gửi ngân hàng	(b)	55.765.401.865	8.069.362.959
Các khoản tương đương tiền	(c)	40.000.000.000	50.000.000.000
		95.798.120.399	**58.548.616.505**

(a) Tiền mặt

	31/12/2010
- Tiền Việt Nam	32.718.534
	32.718.534

(b) Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2010
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	35.197.524.420
- VND	35.195.599.090
- USD	1.925.330
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam	20.105.798.354
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - TP Vũng Tàu	438.180.800
Ngân hàng đầu tư và phát triển - Thị xã Bà Rịa	23.898.291
	55.765.401.865

(c) Đây là số tiền ủy thác cho Công ty tài chính cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

2. Các khoản phải thu

		31/12/2010	31/12/2009
Phải thu khách hàng	(a)	404.317.538.364	336.848.187.142
Trả trước cho người bán		115.350.000	3.123.311
Phải thu nội bộ	(b)	493.857.282.420	531.864.956.944
Các khoản phải thu khác		1.192.138.298	3.019.187.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(378.691.501)	(378.691.501)
		899.103.617.581	**871.356.763.478**

(a) Phải thu khách hàng	**31/12/2010**
Chi nhánh tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	401.138.157.179
Công ty cổ phần - Nhà máy đạm Phú Mỹ	3.061.213.285
Khác	118.167.900
	404.317.538.364

(b) Đây là khoản phải thu của Tập đoán điện lực Việt Nam.

3. Hàng tồn kho	**31/12/2010**	**31/12/2009**
Hàng mua đang đi đường	250.000.000	129.854.060
Nguyên liệu, vật liệu	116.692.044.956	118.211.118.930
Công cụ, dụng cụ	100.428.575	73.537.004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.903.238	3.903.239
Thành phẩm	27.996.877	11.088.431
Hàng gửi đi bán	2.102.767	8.518.778
	117.076.476.413	**118.438.020.442**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay: không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

4. Tài sản ngắn hạn khác		**31/12/2010**	**31/12/2009**
Chi phí trả trước ngắn hạn		293.925.468	256.844.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(a)	4.001.935.612	8.483.088.249
Tài sản ngắn hạn khác	(b)	2.118.710.844	179.782.806
		6.414.571.924	**8.919.715.606**

(a) Thuế và khoản phải thu Nhà nước	**31/12/2010**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.714.113.554
Thuế thu nhập cá nhân	287.822.058
	4.001.935.612

(b) Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010
Tạm ứng	188.110.844
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.930.600.000
	2.118.710.844

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	86.599.353.256	2.175.317.458.291	29.116.498.839	24.790.603.378	885.780.809	2.316.709.694.573
Mua trong năm	345.765.455	1.114.884.772	602.727.273	54.000.000	-	2.117.377.500
Tăng khác	718.143.740	3.453.964.943	13.260.000	-	-	4.185.368.683
Giảm khác	718.143.740	72.585.820	165.000.000	141.211.578	-	1.096.941.138
Số dư cuối năm	86.945.118.711	2.179.813.722.186	29.567.486.112	24.703.391.800	885.780.809	2.321.914.499.618
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.323.318.639	1.404.731.743.141	20.606.943.408	23.853.077.967	180.866.703	1.485.695.949.858
Khấu hao	4.818.514.766	157.581.289.491	2.850.659.475	419.618.995	137.924.568	165.808.007.295
Giảm khác	578.934.346	51.500.000	165.000.000	162.297.398	-	957.731.744
Số dư cuối năm	40.562.899.059	1.562.261.532.632	23.292.602.883	24.110.399.564	318.791.271	1.650.546.225.409
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	50.276.034.617	770.585.715.150	8.509.555.431	937.525.411	704.914.106	831.013.744.715
Số dư cuối năm	46.382.219.652	617.552.189.554	6.274.883.229	592.992.236	566.989.538	671.369.274.209

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	không
Nguyên giá của những tài sản cố định cuối năm đơn vị đã trích khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	41.665.181.841
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không

(b) Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	2.010.693.611	300.127.188	-	2.310.820.799
	2.010.693.611	300.127.188	-	2.310.820.799
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	1.000.423.972			700.296.784
	1.000.423.972			700.296.784

6. Tài sản dài hạn khác

		31/12/2010	31/12/2009
Đầu tư dài hạn khác	(a)	273.750.927.800	184.530.000.000
		273.750.927.800	**184.530.000.000**

(a) Đầu tư dài hạn khác

			31/12/2010	31/12/2009
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327	CP #	114.770.927.800	100.800.000.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	10.000.000	CP #	108.730.000.000	83.730.000.000
Công ty thủy điện Buôn Đôn	5.025.000	CP #	50.250.000.000	-
			273.750.927.800	**184.530.000.000**

7 Tài sản dài hạn khác

		31/12/2010	31/12/2009
Chi phí trả trước dài hạn	(a)	1.253.419.087	810.948.108
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		191.000.000	-
		1.444.419.087	**810.948.108**

(a) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.253.419.087	810.948.108
	1.253.419.087	**810.948.108**

8. Nợ ngắn hạn

		31/12/2010	31/12/2009
Vay và nợ ngắn hạn	(a)	97.094.897.998	96.908.909.296
Phải trả người bán	(b)	249.859.951.552	235.026.453.917
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(c)	3.243.010.565	3.190.862.111
Phải trả người lao động		13.100.699.456	6.430.773.432
Chi phí phải trả	(d)	5.648.791.766	5.816.102.140
Phải trả nội bộ		-	26.543.916.122
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(e)	752.048.942	1.314.847.125
Quỹ khen thưởng và phúc lợi		80.784	102.388.976
		369.699.481.063	**375.334.253.119**

(a) Vay ngắn hạn

		31/12/2010
Nợ dài hạn đến hạn trả	(i)	97.094.897.998
		97.094.897.998

(i) Vay ngắn hạn

	31/12/2010
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	56.587.558.680
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bà Rịa-Vũng Tàu	40.507.339.318
	97.094.897.998

Xem chi tiết tại mục V.9.

(b) Phải trả người bán

	31/12/2010
Công ty TNHH chế biến và kinh doanh sản phẩm khí (PV Gas)	247.414.004.424
Công ty TNHH TMDV Thanh An	532.269.637
Trung tâm viễn thông điện lực Miền Nam	459.180.000
Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu	426.138.125
Công ty TNHH TM Phúc Lộc	366.175.837
Trung tâm ĐHTT Điện quốc gia	199.209.442
Khác	462.974.087
	249.859.951.552

(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.243.010.565	3.190.862.111
	3.243.010.565	**3.190.862.111**

(d) Chi phí phải trả	31/12/2010	31/12/2009
Lãi vay phải trả	5.035.609.966	5.812.462.700
Khác	613.181.800	3.639.440
	5.648.791.766	**5.816.102.140**

(e) Khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	31/12/2009
Kinh phí công đoàn	161.054.121	102.502.949
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.134.557	219.960
Phải trả về cổ phần hóa	-	400.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	74.219.474	181.228.524
Phải trả, phải nộp khác	514.640.790	630.895.692
	752.048.942	**1.314.847.125**

9. Nợ dài hạn		31/12/2010	31/12/2009
Vay và nợ dài hạn	(a)	848.702.469.117	889.429.313.448
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		151.106.555	153.636.712
		848.853.575.672	**889.582.950.160**

(a) Vay và nợ dài hạn	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		
(Vay vốn Quỹ hợp tác Phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF)		
Hợp đồng số 21/TDNN ngày 20/12/2004	*648.117.428.934*	*40.507.339.318*
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
(Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn Ngân hàng Thế giới WB)		
Hợp đồng số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 30/10/2007	*200.585.040.183*	*56.587.558.680*
	848.702.469.117	**97.094.897.998**

Tất cả các khoản vay nêu trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

10. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**615.822.974.548**	**-**	**(27.247.139.906)**	**7.142.254.271**	**1.679.849.682**	**761.863.630**	**211.541.227.322**	**809.701.029.547**
Phải nộp về quỹ hỗ trợ cổ phần hóa theo Biên bản ngày 8/12/2010	(10.830.124.548)	-	-	-	-	-	-	(10.830.124.548)
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội 2.000 cổ phiếu Ông Nguyễn Viết Dũng	(136.850.000)	-	-	-	-	-	-	(136.850.000)
Kết chuyển khoản lỗ CLTG cuối năm 2009 vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	-	27.247.139.906	-	-	-	-	27.247.139.906
Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	-	-	-	-	-	-	22.350.749.380	22.350.749.380
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2010	-	-	-	-	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2010	-	-	-	-	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Quỹ an ninh quốc phòng năm 2010	-	-	-	-	-	-	(7.296.000)	(7.296.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(823)	(823)
Số dư cuối năm	**604.856.000.000**	**-**	**-**	**7.142.254.271**	**1.679.849.882**	**761.863.630**	**232.664.679.879**	**847.104.647.462**

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
- Doanh thu hàng hoá	2.032.532.882.296	1.427.537.239.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.551.746.008	3.677.245.635
- Doanh thu nội bộ	626.372.186	41.183.331.628
	2.038.711.000.490	**1.472.397.817.148**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hóa	1.815.039.035.345	1.276.133.901.781
	1.815.039.035.345	**1.276.133.901.781**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi	8.238.247.973	3.040.413.016
Lãi dự thu	310.000.000	1.288.888.889
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832.668	59.779.800
	8.549.080.641	**4.389.081.705**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.615.193.573	96.232.368.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.464.933.876	49.395.457.968
Chi phí lãi vay	37.928.920.760	39.385.813.985
Khác	76.995.631	-
	178.086.043.840	**185.013.640.210**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lương nhân viên	10.610.968.509	7.393.012.066
Chi phí vật liệu quản lý	280.103.537	201.010.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.988.631	133.277.014
Chi phí khấu hao	3.024.311.071	5.500.419.987
Thuế, phí, lệ phí	261.555.568	301.761.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.883.843.114	4.143.994.716
Chi phí bằng tiền khác	5.150.452.030	4.260.055.175
	24.462.590.503	**22.009.998.506**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.483.869.484	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.483.869.484	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	SD 31/12/2010 VNĐ
Phải thu			
Công ty mua bán điện	Cùng tập đoàn	Bán điện	401.138.157.179
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu nội bộ	493.857.282.420

Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Phải trả

Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	257.172.598.863

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm 2010
Phải thu	
Công ty mua bán điện	
- Bán điện	*2.232.676.083.611*
- Đã thanh toán	*(1.980.835.574.611)*
- Đã cấn trừ công nợ	*10.970.821.218*
Vay	
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	
- Trả nợ vay	*(56.007.694.620)*
Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	
- Vay	*154.000.000.000*
- Trả nợ vay	*(154.000.000.000)*

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2010) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bà Rịa, ngày 31 tháng 1 năm 2011

Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	NGUYỄN TIẾN DŨNG